

KHẢO SÁT LỖI SỬ DỤNG PHÓ TỪ PHỦ ĐỊNH “不” VÀ “没” CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT HUNG YÊN

Nguyễn Thị Hường¹

Email: huonghd2701@gmail.com, ORCID: 0009-0005-7490-1228

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 15/06/2026

Ngày phản biện đánh giá: 15/08/2026

Ngày bài báo được duyệt đăng: 28/8/2026

DOI: 10.59266/houjs.2026.1408

Tóm tắt: Nghiên cứu khảo sát một cách có hệ thống các lỗi sử dụng phó từ phủ định “不” và “没” của 75 sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hưng Yên. Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra khảo sát kết hợp phân tích định tính, định lượng và thống kê mô tả. Kết quả cho thấy sinh viên thường mắc các nhóm lỗi sau: nhầm lẫn chức năng phủ định giữa “不” và “没”, sai vị trí của “不” và “没” trong các cấu trúc cố định hoặc phạm trù ngữ pháp như: bỏ ngữ khả năng, bỏ ngữ kết quả, câu chữ “把”, câu chữ “被”..., thiếu hoặc thừa trợ từ “了”, “过”. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, sự phức tạp của hệ thống phủ định tiếng Hán, hạn chế về môi trường thực hành ngôn ngữ và phương pháp học tập. Dựa trên kết quả khảo sát thu được, nghiên cứu đề xuất quy trình ứng dụng AI trong phát hiện lỗi, phản hồi cá nhân hóa, hỗ trợ tự học, theo dõi tiến trình học tập của sinh viên kết hợp với phương pháp giảng dạy truyền thống để khắc phục lỗi. Đây là điểm mới của nghiên cứu, góp phần bổ sung tư liệu về lỗi sử dụng “不” và “没” của sinh viên Việt Nam, đồng thời gợi mở hướng ứng dụng AI vào giảng dạy ngữ pháp tiếng Hán ở bậc đại học trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay.

Từ khóa: phân tích lỗi, phó từ phủ định “不” và “没”, trí tuệ nhân tạo, phương pháp giảng dạy truyền thống

I. Đặt vấn đề

“不” và “没” là hai phó từ phủ định xuất hiện với tần suất cao trong tiếng Hán hiện đại. Trong thực tiễn giảng dạy, chúng tôi nhận thấy sinh viên thường nhầm lẫn giữa hai phó từ này ở nhiều ngữ cảnh khác nhau. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu

là mô tả lỗi sử dụng “不” và “没” của đối tượng là lưu học sinh và phân tích nguyên nhân gây ra lỗi mà chưa có nghiên cứu gắn kết quả phân tích lỗi với việc đề xuất các giải pháp hỗ trợ học tập trong bối cảnh chuyển đổi số giáo dục hiện nay. Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu không chỉ

¹ Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hưng Yên, Hưng Yên, Việt Nam

khảo sát trực tiếp đối tượng sinh viên đang học tập tại cơ sở giáo dục cụ thể tại Việt Nam mà còn đề xuất quy trình ứng dụng AI kết hợp với phương pháp giảng dạy truyền thống nhằm hỗ trợ phát hiện lỗi, cá nhân hóa quá trình sửa lỗi và nâng cao hiệu quả dạy - học ngữ pháp tiếng Hán.

II. Cơ sở lý thuyết

2.1. Cơ sở lý thuyết về phó từ phủ định “不” và “没”

Trong tiếng Hán hiện đại, “不” và “没” đều là phó từ phủ định nhưng có sự khác biệt về ngữ nghĩa và môi trường sử dụng. “不” chủ yếu dùng để phủ định hành động, trạng thái hoặc đặc điểm mang tính hiện tại, tương lai, thói quen và ý chí chủ quan. “不” thường kết hợp với động từ, tính từ hoặc các cấu trúc biểu thị nhận thức, phán đoán. “没” chủ yếu dùng để phủ định hành động đã xảy ra trong quá khứ, phủ định sự tồn tại, sự hoàn thành hoặc kinh nghiệm đã trải qua. “没” thường kết hợp với động từ và các trợ từ động thái như “了”, “过”. Sự khác biệt giữa hai phó từ này không chỉ liên quan đến thời gian mà còn chịu ảnh hưởng của loại động từ, ngữ cảnh giao tiếp và cấu trúc ngữ pháp.

2.2. Cơ sở lý thuyết về phân tích lỗi và ngôn ngữ trung gian

Theo Corder (1981), lỗi của người học ngoại ngữ không đơn thuần là những sai sót cần loại bỏ mà còn phản ánh quá trình tiếp thu ngôn ngữ và mức độ lĩnh hội ngôn ngữ đích của người học. Việc phân tích lỗi giúp xác định các dạng lỗi phổ biến, tìm hiểu nguyên nhân gây lỗi và đánh giá những khó khăn mà người học gặp phải trong quá trình học ngoại ngữ. Theo Selinker (1972), trong quá trình học ngôn ngữ thứ hai, người học hình thành

một hệ thống ngôn ngữ trung gian mang những đặc điểm riêng, không hoàn toàn giống tiếng mẹ đẻ cũng không hoàn toàn giống ngôn ngữ đích. Do đó, hiện tượng chuyển di từ tiếng mẹ đẻ thường là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến lỗi ngôn ngữ.

III. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng khảo sát và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát gồm 75 sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hưng Yên, trong đó lựa chọn ngẫu nhiên 50/60 sinh viên năm thứ nhất và 25/25 sinh viên năm thứ hai. Các phương pháp nghiên cứu chủ yếu gồm:

- Điều tra khảo sát: nghiên cứu sử dụng phiếu khảo sát để thu thập dữ liệu về tình hình sử dụng phó từ phủ định “不” và “没” của sinh viên.

- Thống kê mô tả: các dữ liệu thu thập được từ phiếu khảo sát được tổng hợp, mã hóa và xử lý bằng phương pháp thống kê phân loại lỗi, mô tả các biểu hiện lỗi.

- Phân tích định lượng: nghiên cứu tiến hành tính toán số lượng sinh viên, tỷ lệ phần trăm mắc lỗi ở từng biểu hiện lỗi của từng nhóm sinh viên.

- Phân tích định tính: phân tích các biểu hiện lỗi, làm rõ nguyên nhân và đề xuất giải pháp khắc phục.

3.2. Công cụ khảo sát và xử lý dữ liệu

Trước khi khảo sát chúng tôi thiết kế mẫu phiếu khảo sát gồm các câu với nội dung có tính bao quát các trường hợp sử dụng của hai phó từ phủ định “不” và “没” dưới dạng bài tập điền “不” hoặc “没”

vào chỗ trống và phán đoán đúng - sai. Phát phiếu khảo sát trực tiếp cho sinh viên hoàn thành dưới hình thức bài kiểm tra, tiến hành đối chiếu các đáp án từ dữ liệu khảo sát

thu được với đáp án đúng, mã hóa dữ liệu và phân loại lỗi. Dưới đây là bảng thể hiện mối liên hệ giữa nội dung khảo sát và các biểu hiện lỗi sử dụng “不” và “没”:

Bảng 1. Mối liên hệ giữa nội dung câu khảo sát và các biểu hiện lỗi

STT	Các biểu hiện lỗi	Câu khảo sát
1	Dùng “没” thay “不” khi diễn tả thói quen	我无论何时都__迟到。
2	Dùng “没” thay “不” khi miêu tả tính chất, đặc điểm người và sự vật	米饭一点儿也__生，不信你尝尝吧！
3	Dùng “不” thay “没” khi biểu thị trạng thái thay đổi	香蕉__黄，明天再吃吧。
4	Dùng “没” thay “不” với nhóm động từ quan hệ	这个孩子__像他爸爸。 他女朋友__叫梅花。
5	Dùng “没” thay “不” với động từ tâm lý, nhận thức và phán đoán	我们__觉得她漂亮。 我__想跟他聊天儿。 我们__知道他生病的事。 我__认为他说得对。
6	Dùng “没” thay “不” phủ định hành động ở hiện tại	王老师__在家。
7	Dùng “没” thay “不” phủ định kế hoạch hoặc dự định tương lai	明年他__回国，留在中国找工作。
8	Dùng “没” thay “不” phủ định ý chí chủ quan	A: 你必须听我的话！ B: 我就__听你。
9	Dùng “没” thay “不” phủ định sự thật khách quan	那个地方一年四季没刮风。
10	Dùng “没” thay “不” với năng nguyện động từ	她__会游泳。
11	Dùng “没” thay “不” trong câu giả thiết	要是__下雨，我们就去爬山。
12	Dùng “不” thay “没” khi phủ định hành động quá khứ	我上中学时，不参加运动会。
13	Dùng “不” thay “没” để phủ định cho trợ từ “过”	我__见过这个人。
14	Lỗi dùng “不” phủ định của bỏ ngữ kết quả	我__说完她就走了。
15	Lỗi vị trí của “没” trong câu chữ 把	我把作业没交给老师。
16	Lỗi vị trí của “不” trong câu chữ 被	我的伞被人家不拿走。
17	Lỗi vị trí của “不” trong bỏ ngữ khả năng	你说得太快，我不听懂。
18	Lỗi vị trí của “不” với bỏ ngữ trạng thái	她汉语不说得好。
19	Lỗi dùng “不” phủ định trong so sánh bằng	小王不小黄那么高。
20	Dùng “不” thay “没” khi phủ định trạng thái kéo dài từ quá khứ đến hiện tại	他一年__跟我联系了。
21	Lỗi thiếu trợ từ động thái “过”	我从来没吃中国菜。
22	Lỗi thiếu trợ từ ngữ khí “了”	玛丽很久没来我家。
23	Lỗi thừa trợ từ ngữ khí “了”	我没买到那本词典了。
24	Dùng “没” thay “不” trong cấu trúc “再也不……了”	我发誓以后再也__迟到了。

IV. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả khảo sát lỗi sử dụng phó từ phủ định “不” và “没” của sinh viên

4.1.1. Kết quả khảo sát các biểu hiện lỗi

Theo dữ liệu từ kết quả khảo sát, biểu hiện lỗi có tỷ lệ cao nhất ở cả hai nhóm là lỗi thiếu trợ từ động thái “过”, trong đó tỷ lệ lỗi ở sinh viên năm thứ hai cao hơn năm thứ nhất với tỷ lệ lần lượt là 84% và 68%. Điều này cho thấy thời gian học nhiều hơn không đồng nghĩa với việc giúp sinh viên sử dụng đúng hơn hình thức phủ định của trợ từ “过”.

Tiếp theo là lỗi dùng “不” để phủ định hành động trong quá khứ, với tỷ lệ ở sinh viên năm thứ nhất là 62% và năm thứ hai là 72%. Kết quả này cho thấy nhiều sinh viên chưa phân biệt rõ chức năng của “没” khi phủ định hành động đã xảy ra.

Các lỗi liên quan đến vị trí của phó từ phủ định trong cấu trúc câu cũng chiếm tỷ lệ khá cao. Tỷ lệ lỗi vị trí của “不” trong câu chữ “被” ở sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai lần lượt là 72% và 48%; lỗi vị trí của “不” trong bổ ngữ trạng thái ở cả hai nhóm đều là 58%; lỗi vị trí của “没” trong câu chữ “把” lần lượt là 56% và 48%. Điều này phản ánh khó khăn của sinh viên khi vận dụng “不” và “没” trong các cấu trúc cú pháp phức tạp.

Lỗi thiếu trợ từ ngữ khí “了” cũng xuất hiện phổ biến với tỷ lệ ở sinh viên năm thứ nhất là 62% và năm thứ hai là 64%, cho thấy sinh viên chưa nắm chắc mối quan hệ giữa phó từ phủ định và trợ từ ngữ khí “了”.

Nhóm lỗi liên quan đến bổ ngữ và cấu trúc so sánh có tỷ lệ tương đối cao. Tỷ lệ lỗi dùng “不” trong so sánh bằng

của hai nhóm lần lượt là 62% và 36%; lỗi dùng “不” phủ định bổ ngữ kết quả lần lượt là 58% và 28%. Điều này cho thấy sinh viên chưa nắm vững quy tắc kết hợp giữa phó từ phủ định với các loại bổ ngữ và kết cấu so sánh.

Lỗi dùng “没” phủ định nhóm động từ tâm lý, nhận thức và phán đoán (bao gồm các từ “觉得”, “想”, “知道”, “认为”) cũng chiếm tỷ lệ rất cao ở cả hai nhóm sinh viên. Cụ thể, xét trên tổng số lượt mắc lỗi của sinh viên năm thứ nhất, tỷ lệ lỗi phân bổ ở các động từ lần lượt là: “觉得” chiếm 32%, “认为” chiếm 30%, “知道” chiếm 20% và “想” chiếm 18%. Đối với sinh viên năm thứ hai, tỷ lệ lỗi phân bổ lần lượt là: “认为” chiếm 36%, “觉得” chiếm 32%, “想” chiếm 20% và “知道” chiếm 8%. Điều này phản ánh sự nhầm lẫn mang tính hệ thống và phổ biến của người học khi dùng phó từ phủ định với nhóm động từ này.

Các lỗi có tỷ lệ thấp hơn gồm: lỗi dùng “没” phủ định giả thiết, miêu tả đặc điểm sự vật, diễn tả thói quen, phủ định hành động ở hiện tại, tương lai và năng nguyện động từ và dùng “不” thay “没” khi kết hợp với trợ từ “过”.

Nhìn chung, sinh viên năm thứ nhất có tỷ lệ mắc lỗi cao hơn ở phần lớn các biểu hiện lỗi. Tuy nhiên, ở một số lỗi như thiếu trợ từ “过”, dùng “不” phủ định hành động trong quá khứ... tỷ lệ mắc lỗi của sinh viên năm thứ hai vẫn cao hơn. Điều này cho thấy thời gian học tập dài hơn chưa đồng nghĩa với việc khắc phục hoàn toàn các lỗi ngữ pháp liên quan đến “不” và “没”. Tổng hợp các kết quả khảo sát được tóm tắt ở bảng 2 dưới đây:

Bảng 2. Thống kê các biểu hiện lỗi sử dụng phó từ phủ định “不” và “没” của sinh viên

STT	Loại hình lỗi	Tỷ lệ, số lượng lỗi của sinh viên năm thứ nhất	Tỷ lệ, số lượng lỗi của sinh viên năm thứ hai
1	Lỗi thiếu trợ từ “过”	68% (34/50 SV)	84% (21/25 SV)
2	Lỗi dùng “不” phủ định hành động quá khứ	62% (31/50 SV)	72% (18/25 SV)
3	Lỗi vị trí của “不” trong câu chữ “被”	72% (36/50 SV)	48% (12/25 SV)
4	Lỗi thiếu trợ từ ngữ khí “了”	62% (31/50 SV)	64% (16/25 SV)
5	Lỗi vị trí của “不” trong bổ ngữ trạng thái	58% (29/50 SV)	60% (15/25 SV)
6	Lỗi dùng “没” phủ định thực tế, sự thật khách quan	46% (23/50 SV)	68% (17/25 SV)
7	Lỗi dùng “不” phủ định trong so sánh bằng	62% (31/50 SV)	36% (9/25 SV)
8	Lỗi vị trí của “没” trong câu chữ “把”	56% (28/50 SV)	48% (12/25 SV)
9	Lỗi vị trí của “不” trong bổ ngữ khả năng	48% (24/50 SV)	56% (14/25 SV)
10	Lỗi dùng “不” thay “没” biểu thị trạng thái thay đổi	60% (30/50 SV)	28% (7/25 SV)
11	Lỗi dùng “不” phủ định bổ ngữ kết quả	58% (29/50 SV)	28% (7/25 SV)
12	Lỗi dùng “没” phủ định giả thiết	48% (24/50 SV)	36% (9/25 SV)
13	Lỗi dùng “不” thay “没” khi phủ định trạng thái kéo dài từ quá khứ đến hiện tại	48% (24/50 SV)	12% (3/25 SV)
14	Lỗi dùng “没” thay “不” trong cấu trúc cô định	44% (22/50 SV)	28% (7/25 SV)
15	Lỗi dùng “没” miêu tả đặc điểm, tính chất	40% (20/50 SV)	32% (8/25 SV)
16	Lỗi dùng “没” diễn tả thói quen	40% (20/50 SV)	28% (7/25 SV)
17	Lỗi thừa trợ từ ngữ khí “了”	44% (22/50 SV)	20% (5/25 SV)
18	Lỗi dùng “没” phủ định nhóm động từ tâm lý, nhận thức, phán đoán	100% (50/50 SV: lỗi dùng “没” để phủ định động từ觉得 là 32%; 想 là 18%; 知道 là 20%; 认为 là 30%)	96% (24/25 SV: lỗi dùng “没” để phủ định động từ觉得 là 32%; 想 là 20%; 知道 là 8%; 认为 là 36%)
19	Lỗi dùng “没” phủ định nhóm động từ quan hệ	52% (26/50 SV: lỗi dùng “没” để phủ định động từ叫 là 18%; dùng “没” để phủ định động từ像 là 34%)	64% (16/25 SV: lỗi dùng “没” để phủ định động từ叫 là 48%; dùng “没” để phủ định động từ像 là 16%)
20	Lỗi dùng “没” phủ định thời tương lai	26% (13/50 SV)	24% (6/25 SV)
21	Lỗi dùng “没” phủ định ý chủ quan	20% (10/50 SV)	28% (7/25 SV)
22	Lỗi dùng “没” phủ định thời hiện tại	12% (6/50 SV)	24% (6/25 SV)
23	Lỗi dùng “不” thay “没” khi kết hợp với trợ từ “过”	30% (15/50 SV)	8% (2/25 SV)
24	Lỗi dùng “没” phủ định năng nguyện động từ	20% (10/50 SV)	0% (0/25 SV)

4.2. Nguyên nhân chính gây ra lỗi

4.2.1. Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ

Tiếng Việt không có sự phân biệt rõ ràng giữa các hình thức phủ định tương ứng với “不” và “没”, các từ phủ định như “không” và “chưa” trong tiếng Việt có phạm vi sử dụng linh hoạt hơn, ít chịu sự chi phối bởi yếu tố thời - thể hơn so với tiếng Hán. Điều này khiến sinh viên thường chuyển di trực tiếp từ tiếng Việt sang tiếng Hán.

4.2.2. Sự phức tạp của hệ thống ngữ pháp tiếng Hán

Sự khác biệt giữa “不” và “没” liên quan đến nhiều yếu tố như thời gian, thể của động từ, loại động từ và cấu trúc câu. Nhiều sinh viên vẫn chưa nắm chắc quy tắc kết hợp giữa hai phó từ phủ định này với các trợ từ động thái và bổ ngữ. Việc xác định vị trí của “不” và “没” trong các cấu trúc cú pháp phức tạp như: câu chữ “把”, câu chữ “被” hay bổ ngữ khả năng cũng là nguyên nhân chủ yếu gây ra lỗi cho người học.

4.2.3. Hạn chế trong phương pháp học tập và môi trường sử dụng ngôn ngữ

Nhiều sinh viên chủ yếu học ngữ pháp theo hướng ghi nhớ quy tắc, thiếu môi trường thực hành nên dễ mắc lỗi khi vận dụng.

4.2.4. Hạn chế của phương pháp giảng dạy truyền thống

Trong lớp học truyền thống, giáo viên khó phát hiện đầy đủ lỗi cá nhân của từng sinh viên, việc sửa lỗi chủ yếu được thực hiện theo hình thức chung nên chưa đáp ứng được nhu cầu luyện tập cá nhân hóa.

4.3. Đề xuất ứng dụng trí tuệ nhân tạo kết hợp phương pháp giảng dạy truyền thống trong khắc phục lỗi sử dụng “不” và “没”

Từ thực tiễn khảo sát, chúng tôi cho rằng để khắc phục lỗi một cách có hiệu quả không chỉ dựa vào phương pháp truyền thống mà cần có sự hỗ trợ của các công cụ công nghệ hiện đại, trong đó trí tuệ nhân tạo là một hướng tiếp cận tiềm năng. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất mô hình kết hợp giữa trí tuệ nhân tạo (AI) và phương pháp giảng dạy truyền thống nhằm hỗ trợ phát hiện lỗi, sửa lỗi và nâng cao khả năng tự học của sinh viên như sau:

Bước 1. Chẩn đoán lỗi: giảng viên thu thập dữ liệu từ bài kiểm tra hoặc bài tập của sinh viên, sau đó sử dụng các công cụ AI như ChatGPT, DeepSeek hoặc Microsoft Copilot để hỗ trợ phân loại lỗi theo từng nhóm. Kết quả phân tích giúp giáo viên xác định nội dung sinh viên còn gặp nhiều khó khăn để xây dựng kế hoạch giảng dạy phù hợp.

Bước 2. Thiết kế hoạt động sửa lỗi: dựa trên kết quả chẩn đoán lỗi, giáo viên xây dựng các hoạt động luyện tập phù hợp với từng nhóm lỗi. AI được sử dụng để hỗ trợ tạo thêm ví dụ, các dạng bài tập sửa lỗi hoặc tình huống giao tiếp mô phỏng... Trước khi sử dụng, toàn bộ nội dung do AI tạo ra được giáo viên kiểm tra và hiệu chỉnh nhằm bảo đảm tính chính xác.

Bước 3. Thực hành và phản hồi: sinh viên có thể sử dụng AI như một công cụ hỗ trợ tự học và tự sửa lỗi. Ví dụ: khi sinh viên nhập câu “我昨天不去学校”, AI có thể phát hiện lỗi và gợi ý sửa thành “我昨天没去学校”, đồng thời giải thích phủ định hành động trong quá khứ cần sử dụng “没”. Việc ứng dụng AI ở bước này đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy năng

lực tự học và ý thức sử dụng công nghệ có trách nhiệm của sinh viên trong mô hình học tập kết hợp (Lê Thị Thuý Nga, 2026).

Bước 4. Đánh giá và điều chỉnh: sau mỗi giai đoạn học tập, giáo viên tổ chức kiểm tra lại bằng các dạng bài tập tương tự phiếu khảo sát ban đầu để đánh giá mức độ tiến bộ của sinh viên. Hiệu quả của việc ứng dụng AI được đánh giá thông qua các tiêu chí như: tỷ lệ giảm lỗi trước và sau khi áp dụng AI, mức độ cải thiện ở các nhóm lỗi trọng điểm, khả năng tự phát hiện và tự sửa lỗi của sinh viên cũng như mức độ chủ động trong quá trình tự học. Kết quả đánh giá là cơ sở để giáo viên tiếp tục điều chỉnh nội dung và phương pháp giảng dạy.

Trong mô hình này, AI đóng vai trò hỗ trợ phát hiện lỗi, cung cấp phản hồi tức thời và tạo nguồn học liệu phong phú; giáo viên vẫn giữ vai trò trung tâm trong việc lựa chọn nội dung, kiểm chứng độ chính xác của phản hồi AI, giải thích kiến thức chuyên sâu và đánh giá kết quả học tập của sinh viên (Nguyễn Thị Bảo Ngân, 2026).

Mô hình có tính khả thi cao vì có thể triển khai bằng các công cụ AI phổ biến hiện nay mà không đòi hỏi cơ sở đào tạo phải đầu tư hệ thống phần mềm chuyên biệt, đồng thời phù hợp với xu hướng chuyển đổi số trong giáo dục đại học.

V. Kết luận

Kết quả khảo sát cho thấy lỗi sử dụng “不” và “没” của sinh viên không đơn thuần là lỗi ghi nhớ quy tắc ngữ pháp mà do người học chưa hình thành được năng lực vận dụng ngữ pháp trong ngữ cảnh giao tiếp thực tế. Việc sửa lỗi bằng phương pháp giảng dạy truyền thống còn gặp nhiều hạn chế do khó đáp ứng được nhu cầu phản hồi cá nhân hóa và

luyện tập thường xuyên của người học. Sự kết hợp trí tuệ nhân tạo với phương pháp giảng dạy truyền thống là một hướng tiếp cận phù hợp và có tính khả thi. Ý nghĩa của nghiên cứu không chỉ nằm ở việc bổ sung tư liệu về lỗi sử dụng “不” và “没” của sinh viên mà còn góp phần gợi mở hướng ứng dụng công nghệ AI trong giảng dạy tiếng Hán theo xu hướng chuyển đổi số giáo dục.

Lời cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Công nghệ Kỹ thuật Hưng Yên trong đề tài mã số UTEHY.L.2026.19.

Tài liệu tham khảo

- Corder, S. P. (1981). *Error analysis and interlanguage*. Oxford University Press.
- Diệp Quang Ban. (2008). *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt* (Phần 2). Nhà xuất bản Giáo dục.
- Lê Thị Thuý Nga. (2026). *Nâng cao năng lực tự học của sinh viên thông qua việc sử dụng trí tuệ nhân tạo có trách nhiệm trong mô hình học tập kết hợp tại trường Đại học Mở Hà Nội*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội.
- 李德津, 程美珍. (2008). 外国人实用汉语语法. 北京语言大学出版社.
- 李泉. (2015). 对外汉语教学理论与实践. 北京大学出版社.
- 刘月华. (2001). 实用现代汉语语法. 商务印书馆.
- Nguyễn Thị Bảo Ngân. (2026). *Nghiên cứu xây dựng mô hình dạy học hợp tác giữa AI và giáo viên tiếng Trung Quốc*, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Hà Nội.
- Selinker, L. (1972). *Interlanguage*. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10(3), 209-231.
- Võ Thị Minh Hà. (2018). *Khảo sát lỗi của sinh viên Việt Nam khi sử dụng phó từ phủ định “不” và “没” trong tiếng Hán hiện đại*. Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống.

AN INVESTIGATION INTO ERRORS IN USING THE NEGATIVE ADVERBS “不” AND “没” BY CHINESE MAJORS AT HUNG YEN UNIVERSITY OF TECHNOLOGY AND ENGINEERING

Nguyen Thi Huong¹

Abstract: *This study systematically investigates the errors in using the negative adverbs “不” and “没” among 75 first- and second-year Chinese language majors at Hung Yen University of Technology and Engineering. Utilizing a survey method combined with qualitative and quantitative analyses, alongside descriptive statistics, the findings reveal that students frequently commit several groups of errors. These include confusing the negative functions between “不” and “没”; misplacing “不” and “没” within fixed structures or complex grammatical categories (such as complements of potential, complements of result, “把” sentences, and “被” sentences); and omitting or overusing the particles “了” and “过”. The primary causes of these errors stem from mother-tongue interference, the complexity of the Chinese negative system, limitations in the language practice environment, and student learning methods. Based on the survey results, the study proposes a framework for applying Artificial Intelligence (AI) in error detection, personalized feedback, self-study support, and tracking student progress, integrated with traditional teaching methods to remediate these errors. This integration represents the novelty of the research, contributing to the literature on the usage errors of “不” and “没” among Vietnamese students, while opening up new directions for AI application in teaching Chinese grammar at the university level within the current context of digital transformation in education.*

Keywords: *error analysis, negative adverbs “不” and “没”, artificial intelligence, traditional teaching methods*

¹ Hung Yen University of Technology and Engineering, Hung Yen, Vietnam